제 1 과: 소개(Giới thiệu)

Dịch các câu sau sang tiếng Hàn

1. Tôi là Nam

-> 저는 남입니다

2. Tôi là người Hàn Quốc

-> 저는 한국 사람입니다

3. Bạn Nam là người Việt Nam

-> 남 씨는 베트남 사람입니다

4. Bạn Lan là người Nhật Bản

-> 란 씨는 일본 사람입니다

5. Thầy Nam là người Thái Lan

-> 남 선생님은 태국 사람입니다

6. Bác sỹ Kim là người Ấn Độ

-> 김 의사는 인도 사람입니다

7. Xin chào (thân mật)! Tôi là nội trợ

-> 안녕! 저는 주부예요

8. Xin chào (trang trọng)! Người này là người Đức

-> 안녕하세요! 이 사람은 독일 사람입니다

9. Người này là người Mỹ phải không? Không, tôi là lái xe

-> 이 사람은 미국 사람입니까? 아니요, 저는 운전사입니다

10. Bạn Nam là nhân viên công ty phải không?

-> 남 씨는 회사원입니까?

11. Xin chào (thân mật)! Tên của tôi là Hùng

-> 안녕! 제 이름은 훙입니다

12. Hùng à, rất vui được gặp bạn~

-> 훙아! 만나서 반가원요

13. Bạn có phải là hướng dẫn viên du lịch không? Vâng, tôi là HDV DL

□ 관광가이드입니까? 네, 저는 관광가드입니다

14. Tôi là dược sỹ, anh trai tôi (제 형) là công chức, và (그리고) chi tôi (제 누나) là nhân viên ngân hàng

> 저는 약사입니다, 제 형은 공무원입니다 그리고 제 누나는 은행원입니다

제 **2** 과**:** 학교

Dịch các câu sau sang tiếng Hàn

1. Xin chào! Tôi là Hoa, tôi là giáo viên

> 안녕하세요! 저는 화입니다, 선생님입니다

2. Người này là lái xe Người kia không phải là lái xe

> 이 사람은 운전사예요, 그 사람은 운전사가 아니에요

3. Bạn Quân là người Thái Lan

> 권 씨는 태국 사람입니다

4. Tôi không phải là người Hàn Quốc

> 저는 한구 사람이 아닙니다

5. Hoa không phải là nhân viên công ty

> 회 씨는 회사원이 아닙니다

6. Cái này không phải là cái bàn

> 이것은 책상이 아니에요

7. Cái này có ở thư viện Không có ở bệnh viện

> 이것은 도서관에 있어요, 병원에 없어요

8. Cái kia là hộp bút Có ở lớp học

> 저것은 필통이에요 교실에 있습니다

9. Ở đây là bưu điện Ở đây có bút và máy tính

-> 여기는 우체국입니다 여기에 펜과 컴퓨터가 있습니다

10. Ở rạp chiếu phim có cửa và cửa sổ Không có bảng và ghế

> 영화관에 문과 창문이 있어요 칠판과 의자가 없어요

11. Ở bệnh viện có bác sỹ và (하고) dược sỹ

> 병원에 의사하고 약사가 있어요

12. Ở ngân hàng có nhân viên ngân hàng và lái xe

> 은행에 직원하고 운전사가 있어요

13. Từ điển và cục tẩy có ở hiệu sách

> 서점에 사전하고 지우개가 있어요

14. Ở văn phòng không có máy tính và bản đồ

> 사무실에 컴퓨터하고 지도가 없어요

15. Bảng có ở cửa hàng bách hóa Nhưng (하지만) không có ở nhà hát

> 백화점에 칠판이 있어요 하지만 극장에 없어요

제 **3** 과 : 일상 생활

I. **Chia các động từ/ tính từ sau ở thì hiện tại, thể trang trọng lịch sự** (V ㅂ/습니다)

먹다	먹습니다	잡다	잡습니다
읽다	읽습니다	기다리다	기다립니다
운동하다	운동합니다	가지다	가집니다
좋다	좋습니다	닫다	닫습니다
보다	봅니다	고백하다	고백합니다
이다	입니다	사랑하다	사랑합니다
아니다	아닙니다	얻다	얻습니다
내리다	내립니다	비싸다	비쌉니다
좋아하다	좋아합니다	사용하다	사용합니다
여행하다	여행합니다	걸리다	걸립니다
요리하다	요리합니다	싸다	쌉니다
입다	입습나다	맛있다	맛있습니다
받다	받습니다	오다	옵니다
믿다	믿습니다	멀다	멉니다 (bất quy tắc ㄹ)
배우다	배웁니다	공부하다	공부합니다
일어나다	일어납니다	드시다	드십니다
나다	납니다	결정하다	결정합니다
마시다	미십니다	물어보다	물어봅니다

II. Dịch các câu sau sang tiếng Hàn

S 이/가 + **N** đđ 에서 + **O** 을/를 + **V** ㅂ/습니다

1. Bố tôi (제 아버지) tập thể dục ở nhà

> 제 아버지는 집에서 운동합니다

2. Mai mua cà phê ở cửa hàng bách hóa

> 마이 씨가 백화점에서 커피를 삽니다

3. Quân làm việc ở công ty Hàn Quốc

> 권 씨는 한국 회사에서 일합니다

4. Chị gái tôi xem phim ở rạp chiếu phim

> 제 누나/언니는 극장에서 영화를 봅니다

5. Tôi nghe tiếng Hàn

> 저는 한국어를 듣습니다

6. Cô giáo mua sách tiếng Anh ở thư viện

선생님은 도서관에서 영어 책을 삽니다

7. Lan mua sắm ở cửa hàng bách hóa

> 란 씨는 백화점에서 쇼핑합니다

8. Ông tôi xem thời sự ở bưu điện

> 우리 할아버지는 우체국에서 뉴스를 봅니다

9. Thầy giáo tiếng Hàn của tôi thích phim Trung Quốc

> 제 한국어 선생님은 중국 영화를 좋아합니다

10. Châu mua bánh mì ở văn phòng

> 자오 씨는 사무실에서 빵을 삽니다

11. Duẩn và Tuấn Anh uống bia (맥주) ở nhà ăn học sinh

> Duan과 Tuan Anh 씨는 학생식다에서 맥주를 마십니다

12. Huệ ăn kim chi (김치) trong lớp học

> 후에이 씨는 교실에서 김치를 먹습니다

13. Bố của Trang gặp bạn ở nhà hàng Pháp

> 짱 아버지는 프랑스 식당에서 친구를 만납니다

14. Mẹ tôi thích trà nhưng tôi ghét (싫어하다) trà

> 우리 어머니는 차를 좋아합니자 하지만 저는 차를 싫어합니다

15. Tôi học bài ở văn phòng công ty

> 저는 회사무실에서 공부합니다

제 **3** 과 **:** 일상 생활 **(2)**

Dịch các câu sau sang tiếng Hàn

1. Trang mua táo ở chợ

-> 짱 씨는 시장에서 사과를 삽니다

2. Bố tôi ghét cơm Ấn Độ

-> **우리 아버지는 인도 밥을 싫어합니다**

3. Bố tôi làm việc ở cửa hàng bách hóa

-> **우리 아버지는 백화점에서 일합니다**

4. Trung bơi ở Đà Nẵng

-> 쭝 씨는 **다낭에서** 수영합니다

5. Lan học tiếng Hàn Quốc ở trung tâm (센터) TOHO

-> **란 씨는 TOHO 센터에서 한국어를 배웁니다**

6. Lan mua nhiều (많이) táo ở chợ

-> 란 씨는 시장에서 사과를 많이 삽니다

7. Bố nói chuyện với (와) mẹ ở bếp (부엌)

-> **아버지는** 어머니와 부엌에서 이야기합니다

8. Bộ phim này hay

-> **이 영화가 재미있습니다**

9. Cái váy (치마) kia rất (아주) tốt

-> **저 치마가 아주 좋습니다**

10. Em bé (아이) ngủ ở văn phòng khoa tiếng Anh

-> **아이는 영어과 사무실에서 잠을 잡니다**

11. Âm nhạc Hàn Quốc rất thú vị

-> **한국 음악이 아주 재미있습니다**

12. Lan nghỉ ngơi ở phòng sinh hoạt câu lạc bộ

-> **란 씨는 동호회 생활실에서 쉽니다**

13. Giáo viên tiếng Đức gặp bạn Hàn Quốc ở sân vận động

-> **독일 선생님은 운동장에서 한국 친구를 만납니다**

14. Nhân viên ngân hàng kia nói chuyện ở quán cà phê

-> **저 은행원은 커피숍에서 이야기합니다**

15. Tôi đọc sách tiếng Pháp ở thư viện

-> **저는 도서관에서 프랑스어 책을 읽습니다**

16. Nam luyện tập thể thao ở công viên (공원)

-> **남 씨는 공원에서 운동합니다**

17. Ngôi nhà của tôi hơi (조금) nhỏ Nhưng rất tốt

-> **우리 집이 조금 작습니다** 하지만 아주 좋습니다

18. Tôi thích bánh mì Và em (동생) tôi thích sữa

-> **저는 빵을 좋아합니다** 그리고 제 동생은 우유를 좋아합니다

19. Cô Lan làm gì ở chợ? -> Cô Lan mua báo và trà

-> **란 씨는 시장에서 무엇을 합니까?** 란 씨는 신문과 차를 삽니다

20. Bạn Nam nghe nhạc ở đâu? -> Nam nghe nhạc ở bưu điện

-> **남 씨는 어디에서 음악을 듣습니까?**

남 씨는 우체국에서 음악을 듣습니다

제 **4** 과**:** 날짜와 요일

I. Dịch các câu sau sang tiếng Hàn

1. Hôm nay là ngày 23 tháng 8

> 오늘은 8월 23일이에요

2. Hôm nay là ngày 18 tháng 3 năm 2017

> 오늘은 2017년 3월 18일이에요

3. Hôm qua là thứ 4

> 어제는 수요일이에요

4. Thứ 4 ngày 23 tháng 2 là hôm kia

> 2월 23일 수요일이 그저께예요

5. Kí túc xá (기숙사) ở tầng 3

> 기숙사는 3층이 있어요

6. Số điên thoai (전화번호) của tôi là 0984754854

> 제 전화번호가 공구팔사칠오사팔오사예요

7. Rạp chiếu phim ở tầng mấy?

> 극장은 몇 층에 있어요

8. Tôi học tiếng Hàn vào thứ 3 và thứ 5

> 저는 화요일과 목요일에 한국어를 배워요

9. Giá (값) của cái bàn này là 413200 won

> 이 책상 값은 사십일만삼천이백원이에요

10. Bao giờ đi thi tiếng Việt?

> 언제는 베트남어 시험을 봅니까? (시험을 보다: thi)

11. Sinh nhật là ngày mấy?

> 생일이 며칠이에요

12. Sinh nhật của tôi là ngày 27 tháng 7

> 제 생일이 7월 27일이에요

13. Giá của cái cục tẩy này là 15 000 nghìn đồng

> 이 지우개 값은 십오만동이에요

14. Hôm kia là ngày mấy?

> 그저께가 며칠이에요

15. Ngày 19 tháng 8 là thứ mấy?

> 8월 19일은 무슨 요일이에요?

II. Viết các số Hán Hàn sau bằng tiếng Hàn

1343	일삼사삼	46226	사육이이육
351	삼오일	56253	오육이오삼
35462	삼오사육이	347474	삼사칠사칠사
47323	사칠삼이삼	37648678	삼칠육사팔육칠팔
4623656	사육이삼육오육	364679	삼육사육칠구
2546547	이오사육오사칠	984383	구팔사삼팔삼
463432	사육삼사삼이	9684473	구육팔사사칠삼
574642	오칠사육사이	85963355	팔오구육삼삼오오

II Điền nghĩa tiếng Hàn của các từ vựng sau

Thứ 6	금요일	Năm nay	올해/금년
Năm nay	올해/금년	Tuần sau	다음주
Tuần trước	지난주	Tháng này	이번달
Tháng 10	시월	Tuần này	이번주
Hôm nay	오늘	Ngày thường	평일
Thứ 4	수요일	Tháng 6	유월
Thứ	요일	Thứ mấy	무슨 요일
Hôm kia	그저께	Ngày mai	내일
Ngày	일/날	Năm	년/해
Cuối tuần	주말	Ngày kia	모레
Thứ 3	화요일	Chủ nhật	일요일
Tháng 10	시월	Tầng 10	십층
Ngày mai	내일	Ngày 24	이십사일

제 **5** 과**:** 하루 일과

Hãy chia các V/A sau với 아/어요

이다	Có patchim+ 에요 Không patchim+ 예요	아니다	아니에요
읽다	읽어요	닫다	닫아요
내리다	내려요	잡다	잡아요
좋아하다	좋아해요	가지다	가져요
맛없다	맛없어요	고백하다	고백해요
여행하다	여행해요	물어보다	물어봐요
나오다	나와요	기다리다	기다려요
요리하다	요리해요	출근하다	출근해요
주다	줘요	맛있다	맛있어요
보다	봐요	결정하다	결정해요
입다	입어요	얻다	얻어요
받다	받아요	비싸다	비싸요
믿다	믿어요	사용하다	사용해요
운동하다	운동해요	공부하다	공부해요
배우다	배워요	걸리다	걸려요
일어나다	일어나요	멀다	멀어요
나다	나아요=나요	보내다	보내요
마시다	마셔요	부합하다	부함해요(phù hợp)
올라가다	올라가요	끼다	껴여
찍다	찍어요	겠다	겠어요
있다	있어요	않다	않아요
불다	불어요	좁다	좁아요

II. Dịch các câu sang tiếng Hàn (chia V 아/어요**)**

1. Lan thức dậy vào 7h sáng mỗi ngày

> 란 씨는 매일 아침 일곱시에 일어나요

2. Hôm nay tôi không có tiết học Vì vậy (그래서) tôi không tới trường

->오늘은 수업이 없어요 그래서 학교에 안 가요/ 가지 않아요

3. Bố của Quân là người Hàn Quốc Sáng mai đến Việt Nam

->Quan 아버지는 한국 사람이에요 내일 아침에 베트남에 와요

4. Sáng nay Tuân không tập thể dục ở sân vận động cùng các bạn

->오늘 아침에 Tuan씨는 운동장에서 친구들과 운동하지 않아요

5. Hôm nay Mai không nhận (받다) điện thoại của Nam

> 오늘은 마이 씨가 남의 전화를 안 받아요

6. Trung không mua táo và dưa hấu ở chợ

 쭝 씨는 시자에서 옷과 사과를 안 사요/사지 않아요

7. Sáng nay tâm trạng của Hoa không tốt

->오늘 이침 화 씨는 기분이 안 좋아요/좋지 않아요

8. Chúng tôi có tiết học Đọc vào lúc 9h15 sáng thứ 3 tuần này

> 우리는 이번주 아침 화요일 오전 아홉시십오분에 읽기 수업이 있어요

9. Hoa đến trường lúc 8h sáng Người bạn này học Toán lúc 8h15

> 화 씨는 오전 여덟시에 학교에 가요 이 친구는 여덟시십오분에 수학을 배워요

10. Em bé của cô giáo tiếng Hàn ngủ lúc 10h30 đêm

> 한국어 선생님 아기는 밤 열시삼십분에 잠을 자요

11. Anh trai tôi là bác sỹ của khoa nhi (소아과)

> 제 형은 소아과(의) 의사예요 (의 có cũng được không có cũng được nha)

12. Vào cuối tuần Mai không làm thêm (아르바이트를 하다) ở nhà hàng Đức

> 주말에 마이 씨는 독일 식당에서 아르바이트를 하지 않아요

13. Hôm qua tôi đã mua 2 con gà (닭) và 3 con cá (생선) ở chợ

> 어제 저는 시장에서 닭 두 마리와 생선 세 마리를 샀어요

14. Hôm nay Mai đi tới siêu thị cùng các bạn

> 오늘 마이 씨는 친구들과 마트에 가요

15. Váy của Hà rất nhỏ

> 하의 치마가 너무 작아요

16. Bộ phim Trung Quốc này rất hay

> 이 중국 여화가 아주 재미있어요

17. Thứ 6 bạn Mai làm gì ở bưu điện?

> 금요일에 마이 씨는 우체국에서 무엇을 해요?

18. Giáo viên tiếng Hàn bao giờ đi du lịch?

> 한국어 선생님은 언제 여행을 가요?

19. Lái xe Đức đi đâu thế? – Đi tới Pháp

> Duc운전사는 어디에 가요?- 프랑스에 가요

20. Bao giờ chúng ta chụp ảnh (사진을 찍다)?
– Cuối tuần này ở trường chụp ảnh cùng nhau

> 언제 시진을 찍어요? – 이번주에 학교에서 같이 시진을 찍어요

21. Hôm nay không phải là cuối tuần

> 오늘은 주말이 아니에요

22. Tuân đến trường vào lúc 8h sáng Trâm nghe tiếng Hàn lúc 9h36

> Tuan씨는 오전 여덟시에 학교에 가요 Tram 씨는 아홉시삼십육분에 한국어 듣기 해요

23. Em gái của Nam không viết nhật kí (일기)

> 남의 여동생은 일기를 안 써요/ 쓰지 않아요

24. Cái này không phải là bài tập cuối tuần Là món quà sinh nhật
-> 이것은 주말 숙제가 아니에요 생일 선물이에요

25. Tuyết làm gì ở phòng sinh hoạt câu lạc bộ?
-Tuyết gặp giám đốc (사장님) của công ty YG ở đó
-> Tuyet 씨는 동호회 생활실에서 무엇을 해요?
-> Tuyet 씨는 YG 회사의 사장님을 만나요

제 **6** 과**:** 주말

Hãy chia các V/A sau với V 았/었어요 **và V** 았/었습니다

이다	Có patchim 이었어요 Ko có patchim 였어요		아니다	아니었다	
읽다	읽었어요		닫다	닫았어요	
내리다	내렸어요		잡다	잡았어요	
좋아하다	좋아했어요		가지다	가졌어요	
맛없다	맛없었어요		고백하다	고백했어요	
여행하다	여행했어요		물어보다	물어봤어요	
나오다	나왔어요		기다리다	기다렸어요	
요리하다	요리했어요		출근하다	출근했어요	
주다	주었어요=줬어요		맛있다	맛있어요	
보다	봤어요		결정하다	결정했어요	
입다	입었어요		얻다	얻었어요	
받다	받았어요		비싸다		
믿다	믿었어요		사용하다	사용했어요	
운동하다	운동했어요		공부하다	공부했어요	
배우다	배웠어요		걸리다	걸렸어요	
일어나다	일어났어요		멀다		
나다	나았어요		보내다	보냈어요	
마시다	마셨어요		부합하다	부합했어요	
올라가다	올라갔어요		끼다	꼈어요	
찍다	찍었어요		겠다		
있다	있었어요		않다	않았어요	
불다	불었어요		좁다	좁았어요	

Dịch các câu sau sang tiếng Hàn

1. Thầy giáo tiếng Úc đã nấu ăn ở nhà tôi hôm qua

> 어제 호주어 선생님은 우리 집에서 요리했어요

2. Hôm kia mẹ tôi đã rất mệt

> 그저께 우리 엄마는 너무 힘들었어요

3. Cuối tuần trước chúng tôi đã đi dã ngoại tới núi Namsan

> 지난 주말에 우리는 남산으로 소풍을 갔어요

4. Vào sinh nhật năm ngoái, em trai tôi đã nhận được một cuốn từ điển

> 작년 생일에 우리 남동생은 사전 한 권을 받았어요

5. Hôm kia là ngày Tết Mọi người đã nhảy múa

> 그저께 설날이에요 사람들은 춤을 췄어요

6. Chị gái tôi đã ăn ngoài với giám đóc ở nhà hàng Úc

> 제 언니는 호주 식당에서 사장님과 외식했어요

7. Ngày mai chúng ta cùng nhau làm bài tập toán ở thư viện đi~

> 내일 우리 도서관에 같이 수학 숙제를 합시다 (câu rủ rê V+ㅂ/읍시다)

8. Vào thứ năm tuần trước Mai đã thi nói tiếng Pháp

> 지난 목요일에 마이 씨는 프랑스어 말하기 시험을 봤어요

9. Ngày 18 tháng 7 năm 1997 là sinh nhật mẹ tôi, Tôi đã tặng quà cho mẹ

> 1997년 9월 18일에 우리 엄마 생신이에요. 저는 엄마에게 선물을 드렸어요. (mẹ còn trẻ dữ =)))

10. Bạn Tuấn nói tiếng Hàn giỏi. Cùng bạn ấy luyện tập hội thoại đi~

> Tuan 씨는 한국말을 잘해요. 그 친구와 같이 회화를 연습해요

11. Tôi không thích ăn thịt nướng Tôi cũng ghét cả thịt ba chỉ

> 저는 불고기를 싫어해요.삼겹살도 싫어해요

12. Ở tầng 8 có bao nhiêu con mèo. Có 7 con mèo và 8 con chó

 8층에 고양이가 몇 마리 있어요 고양이 7 마리 있고 개 8 마리 있어요

13. Ôi! Buồn ngủ quá. Hôm qua tớ đã ngủ từ 2h sáng sớm

> 아이구! 졸네요. 어제 저는 새벽 2시에 잤어요

14. Hôm qua là thứ mấy? Đã là chủ nhật

> 어제는 무슨 요일이에요? 수요일이었어요

15. Số điện thoại của thầy tiếng Việt là mấy? Là 0175626358

 베트남어 선생님의 전화번호가 어떻게 돼요? 공일칠오(의)육이육(의)삼오팔

LUYỆN TẬP BÀI 7

1. CHIA CÁC ĐỘNG TỪ SAU

	V 아/어요	V 았/었어요
쓰다 (sử dụng, viết)	써요	썼어요
기쁘다 (vui)	기뻐요	기뻤어요
뜨다 (mọc lên)	떠요	떴어요
나쁘다 (xấu, tồi)	나빠요	나빴어요
예쁘다 (đẹp)	예뻐요	예뻤어요
크다(to)	커요	컸어요
슬프다 (buồn)	슬퍼요	슬펐어요
바쁘다 (bận rộn)	바빠요	바빴어요
고프다 (đói)	고파요	고팠어요
이쁘다 (xinh)	이뻐요	이뻤어요

Để có thể chia được các động từ trên các bạn phải tìm hiểu về bất quy tắc "으" nhé.

+ Khi kết hợp với nguyên âm >>> mất "으"

+ Sau đó xét nguyên âm phía trước, nếu nguyên âm phía trước là:

오/아 : thêm "아" vào sau

Không phải 오/아 : thêm "어" vào sau.

Vd: 나쁘다+요 > mất "으" > 나ㅃ > nguyên âm phía trước là "아" > gắn "아" vào phía sau >>>>> 나빠요

2. DỊCH CÁC CÂU SAU SANG TIẾNG HÀN

1. Anh tôi thì xấu. Và tôi thì đẹp

⇨ 제 형은 못생겼어요.저는 예뻐요

2. Hôm qua tôi đã xem phim Hàn Quốc với giáo viên tiếng Hàn. Bộ phim đã rất buồn

⇨ 어제 저는 하국어 선생님과 한국 영화를 봤어요. 그 영화가 너무 슬펐어요

3. Vào sinh nhật năm ngoài tôi đã nhận được nhiều quà

⇨ 작년 생일에 선물을 많이 받았어요

4. Thím ơi, cháu muốn mua 2 con mèo. Những con mèo xinh quá!

⇨ 아줌아! 저는 고양이가 두 마리를 사고 싶어요. 고양이들이 이뻐요

5. Hôm qua mẹ tôi đã rất bận Vì vậy tôi đã đi chợ. Tôi đã mua rau và thịt gà

⇨ 어제는 제 엄마가 너무 바빴어요. 그래서 저는 시장에 갔어요. 저는 야채와 닭고기을 샀어요

6. Hoa ơi, cậu muốn ăn gì vào bữa tối? Tớ muốn ăn mỳ và kim chi

⇨ 화 씨, 저녁 식사에 무엇을 먹고 싶어요? – 저는 라면와 김치를 먹고 싶어요

7. Ôi! Tớ đói bụng quá đi! Tới căng tin ăn cơm với thịt đi!

⇨ 너무 배가 고파요! 학생 식당에서 밥과 고기를 먹자!

8. Sau này cậu muốn làm gì? Tớ muốn làm việc ở công ty HQ

⇨ 나중에 무엇을 하고 싶어요? – 저는 한국 회사에서 일하고 싶어요

Mọi người ơi, chụp ảnh đi! Tớ có 2 cái máy ảnh

⇨ 여러분! 산진을 찍어요. 저는 카메라가 2 대 있어요

9. Chú ơi, bạn cháu muốn mua 7 cái kem. Bao nhiêu ạ?

⇨ 아저씨!제 친구는 아이스크림 7 개를 사고 싶어해요. 얼마입니까?

10. Giá của 7 cái camera là 1tr800 hả? Đắt quá, giảm giá đi!

⇨ 카메라 7대 값은 백팔십만인가요? 너무 비싸네요, 깎아 주세요!

11. Vào sinh nhật của tớ tớ muốn nhận 2 cái đĩa CD Hàn quốc

⇨ 제 생일에 한국 CD 2개를 받고 싶어요

12. Bạn trai tôi thì muốn ăn tối ở nhà hàng Pháp Còn mẹ tôi thì lại muốn tới nhà hàng Mông Cổ

⇨ 제 남친는 프랑스 식당에서 저녁을 먹고 싶어해요. 우리 엄마는 몽골 식당에 가고 싶어해요

제 **8** 과**:** 음식

I. Kết hợp các V/A với các cấu trúc câu sau (nếu không kết hợp được thì ghi X)

	V 아/어요	V 았/었어요	V 겠다	V 지 않다	V (으) 세요
주다	줘요	줬어요	주겠다	주지 않다	주세요
그치다	그쳐요	그쳤어요	그치겠다	그치지 않다	
닫다	닫아요	닫았어요	닫겠다	닫지 않다	닫으세요
다니다	다녀요	다녔어요	다니겠다	다니지 않다	
출근하다	출근해요	출근했어요	출근하겠다	출근하지 않다	출근하세요
계산하다	계산해요	계사했어요	계산하겠다	계산하지 않다	계산하세요
맛있다	맛있어요	맛있었어요	맛있겠다		
돌아가다	돌아가요	돌아갔어요	돌아가겠다	돌아가지 않다	돌아가세요
선택하다	선택혜요	선택했어요	선택하겠다	선택하지 않다	선택하세요
고백하다	고백해요	고백했어요	고백하겠다	고백하지 않다	고백하세요
기다리다	기다려요	기자렸어요	기다리겠다	기다리지 않다	기다리세요
믿다	믿어요	믿었어요	믿겠다	믿지 않다	믿으세요
비싸다	비싸요	비쌌어요		비씨지 않다	
선물하다	선물해요	선물했어요	선물하겠다	선물하지 않다	선물하세요
찾다	찾아요	찾았어요	찾겠다	찾지 않다	찾으세요
부합하다	부합해요	부합했어요	부합하겠다	부합하지 않다	부합하세요
좋다	좋아요	좋았어요	좋겠다	좋지 않다	
받다	받아요	받았어요	받겠다	받지 않다	받으세요
구경하다	구경해요	구경했어요	구경하겠다	구경하지 않다	구경하세요
빨래하다	빨래해요	빨래했어요	빨래하겠다	빨래하지 않다	빨래하세요
청소하다	청소핼요	청소했어요	청소하겠다	청소하지 않다	청소하세요
가르치다	가르쳐요	가르쳤어요	가르치겠다	가르치지 않다	
소개하다	소개해요	소개했어요	소개하겠다	소개하지 않다	소개하세요
잊다	잊어요	잊었어요	잊겠어요	잊지 않다	잊으세요

II. Dịch các câu sau sang tiếng Hàn

1. Món cơm trộn hơi mặn. Nhưng giá thì rẻ

> 비빔밥은 조금 짜요. 하지만 가격이 싸요

2. Món mì lạnh này đến từ Hàn Quốc. Hãy ăn thật ngon nhé~

이 냉면은 하국에서 왔어요. 맛있게 드세요~

3. Tôi thì thích súp sườn bò Mẹ thì muốn ăn cơm rang

> 저는 갈비탕을 좋아해요. 엄마는 볶음밥을 먹고 싶어해요

4. Hãy cho tôi hóa đơn. Tôi sẽ tính tiền

> 영수증을 주세요. 계산하겠어요

Ở đây là chỗ cấm hút thuốc lá. Hãy vào nhà vệ sinh đi

> 여기는 금연석이에요 화장실에 가세요

5. Ở nhà hàng này có gì ngon nhỉ? Món thịt ba chỉ và kim chi rất ngon. Và canh tương thì hơi cay một chút

 이 식당에 무엇이 맛있습니까? 삼겹살과 김치를 아주 맛있습니다. 그리고 된장찌개가 좀 맵습니다.

6. Người phục vụ, tôi muốn gọi món. Hãy cho tôi 2 thịt ba chỉ nướng và 1 bulgogi

> 웨이터, 주문하고 싶어요. 삼겹살 두 개와 불고기 한 개 주세요

7. Đồ ăn Hàn Quốc không hợp với tôi. Vì vậy tôi không ăn kim chi. Cũng không muốn ăn cả mì gói. (câu này mình có thay đổi nghĩa tiếng Việt một chút ở vế đầu nhé ^^)

 한국 음식은 저에게 맞지 않아요. 그래서 김치를 안 먹고 라면도 먹고 싶지 않아요

8. Vào buổi tối cuối tuần này tôi sẽ cùng vợ ăn bún và cơm trộn

이번주 저녁에 저는 아내와 함께 쌀국수와 비빔밥을 먹겠어요

9. Bạn gái tôi không thích đồ ăn Nhật Bản Do đó hãy mua đồ ăn Việt Nam

> 제 여친는 일본 음식을 안 좋아해요 그래서 베트남 음식을 사세요

10. Hãy học tiếng Hàn thật chăm chỉ

> 한국어 열심히 공부하세요

11. Xin mời ngồi. Mời bạn uống nước~

> 앉으세요. 물을 드세요

12. Hãy chờ một chút

> 좀 기다리세요

13. Hãy tập thể dục thường xuyên

> 항상 운동하세요

14. Hãy cho tôi 4 con cá và 3 con gà

> 생선 4 마리와 닭 3 마리를 주세요

15. Hãy tới nhà tôi vào cuối tuần này

> 이번 주말에 우리 집에 오세요

16. Hãy dùng cuốn từ điển này

> 이 사전을 사용하세요

17. Chúc quý khách ăn ngon miệng

> 맛있게 드세요

18. Hôm qua Mai đã không ăn táo

> 어제 마이 씨는 사과를 먹지 않았어요

Anh trai tôi không muốn dùng từ điển Tiếng Anh

> 제 아빠는 영어 사전을 사용하지 않아요

19. Em gái tôi không mua sắm cùng Quân

> 제 여동생은 Quan 씨와 쇼핑하지 않아요

20. Hôm qua tôi đã không muốn đến cửa hàng bách hóa với Hoa

> 어제는 화 씨와 백화점에 가고 싶지 않았어요

21. Tôi sẽ tới nhà bà ngoại vào chiều chủ nhật tuần này

-> 이번주 일요일 오후에 외할머니의 댁에 가겠어요

22. Học kỳ này tôi sẽ tốt nghiệp ở trường ĐH Hà Nội

-> 이 학기는 하노이 대학교에서 졸업하겠어요

23. Ngày kia tôi sẽ dọn dẹp ở nhà. Tôi sẽ nấu cơm

-> 그저께 저는 집에서 청소하겠어요. 저는 밥을 하겠어요

III. Lựa chọn chủ đề được nói tới ở phần đọc

1.아침에 회사식당에서 먹어요 저녁에 집에서 먹어요

1. 시간 2 날짜 3 장소 4 날씨

2.불고기가 너무 맛있어요. 김치찌개도 맛있어요

1.이름 2 직업 3 취미 4 음식

3. 비빔밥은 육천 원입니다.냉면은 오천 원입니다

1 맛 2 값 3 옷 4 교통

4. 종업원, 주문하고 싶어요. 김치 하나 주세요~

1. 직업 2 교통 3 날씨 4 식당

5. 이번 주말에 생일파티가 있어요 그래서 제 어머니는시장에서 숟가락과 젓가락, 그리고 컵을 사고 싶어해요

1. 메뉴 2 쇼핑 3 음식 4 위치

III. Lựa chọn đáp án phù hợp điền vào chỗ trống

1. 한국 식당에 ( ) 가요? – 저도 모릅니다 어머니 물어보세요!

1. 무엇 2 몇 3 어떻게 4 무슨

2. 냉면을 먹겠어요 ( ) 맵겠어요

1. 혼자 2 아마 3 그냥 4 같이

3. 숟가락이 어디에 있어요? - 3 ( ) 에 있어요 거기에 가세요!

1. 번호 2 집 3 층 4 요일

4. 김치 찌개를 젓가락으로 먹겠습니다 그리고 국을 ( ) 으로 먹겠습니다

1. 영업증 2 메뉴 3 숟가락 4 테이블

5. 종업원, 우리 친구가 계산하고 싶어해요 ( )을 빨리 주세요~

1. 숟가락 2 바람 3 계산서 4 돈

LUYỆN TẬP BÀI 9: 집

I. Dịch các câu sau sang tiếng Hàn

1. Ở phía sau rạp chiếu phim có ga tàu điện ngầm và sở cảnh sát

-> 극장 뒤에 지하철역과 경찰서가 있어요

2. Ở đó không phải là trạm xe buýt. Trạm xe buýt ở đối diện tiệm bán hoa

-> 거기는 버스 정류장이 아닙니다. 버스 정류장은 꽃집 맞은편에 있어요

3. Thứ 6 tuần sau là sinh nhật của ông tôi Vì vậy tôi muốn mua một cái tủ sách và 2 cái tủ giày.

> 다음 주 금요일이 할아버지의 생신이에요. 그래서 저는 책장 한개와 신발장 두개를 사고 싶어요.

4. Đây là nhà của tôi. Tôi sẽ mua 3 cái bàn và 2 cái ghế sofa

-> 여기는 우리 집이에요. 저는 테이블 세 개와 소파 두 개를 살 거예요

5. Siêu thị ở đâu vậy? - Hãy đi về bên trái viện bảo tàng

-> 마트가 어디입니까? 박물관 왼쪽으로 가세요

6. Anh Nam muốn đi tới nhà vệ sinh. Anh ấy đã đi về bên phải nhà bếp

-> 남 씨는 화장실에 가고 싶어 해요. 그는 주방 오른쪽으로 갔어요

7. Min Chun à, cậu có muốn sống cùng tớ không?

- Không, tớ đã có bạn gái rồi Bạn gái tớ sẽ buồn đấy

-> 민춘아! 저와 같이 살래요

아니요. 여친이 있어요. 제 여친이 슬플거에요

8. Tôi đã sử dụng cùng nhà vệ sinh với các bạn ở kí túc xá. Chúng tôi cũng đã sử dụng cả nhà bếp nữa

-> 저는 기숙사에서 친구들과 같이 화장실을 썼어요. 우리는 주방도 썼어요

9. Tôi sống một mình ở chung cư, vì vậy rất là tiện. Phía trước chung cư có ga tàu điện ngầm

-> 저는 아파트에 혼자 살아요. 그래서 아주 편리해요. 아파트 앞에 지하철역이 있엉요

10. Em gái tôi muốn sống ở bên cạnh tiệm bán hoa. Mỗi ngày mua hoa hồng và tặng cho mẹ

-> 제 여동생은 꽃집 옆에 살고 싶어 해요. 매일 장미를 사서 어머니께 드려요

II.Lựa chọn chủ đề được nói tới.

11. 박물관이 서울 공원 옆에 있어요 서울 공원 앞으로 오세요

1. 날씨　　2 가정　　3 위치　　4 학교

2. 제 어머니는 아침에 아주 바쁩니다 7 시에 일어납니다 그리고 8 시에 지하철역으로 갑니다

1. 나이　　2 물건　　3 직업　　4 시간

3. 미용실에 같이 갈래요? 화 씨하고 수빈 씨가 기다립니다

1. 가족　　2 친구　　3 교통　　4 날짜

4. 시장이 버스 정류장 옆에 있습니다. 같이 갈래요?

1. 약속　　2 집　　3 위치　　4 공부

5. 제 집에 식탁이 있습니다 신발도 있습니다

1. 나이　　2 교통　　3 가구　　4 약속

II. Lựa chọn đáp án phù hợp để điền vào chỗ trống

1. 엄마와 시장에 갑니다 과일을 삽니다 채소 (　) 삽니다 1이　　2 와　　3 에서　　4 도

2. 침대가 (　)에 있습니다

1. 세탁소　2 미용실　　3 화장실　　4 침실

3. 거실에 탁자하고 소파가 있습니다 하지만 ( ) 없습니다

1. 시계　　2 테레비전　　3 문　　4 침대

4. 지금 세탁소에 갑니다 빵집 오른쪽 (　) 갑니다

1. 에서　　2 을　　3 으로　　4에

BÀI 10: 가족

I. Trả lời các câu hỏi sau:

가족이 모두 몇 명이에요?

가족이 다섯 명이에요

부모님께서는 연세가 어떻게 되세요?

우리 아버지께서는 예순 살이고 우리 어머니께서는 쉰 실이에요

부모님께서는 성함은 어떻게 되십니까?

우리 아버지께서는 박민호이고 우리 어머니께서는 김예순이에요

아버지의 직업이 무엇입니까?

우리 아버지의 직업이 운전사입니다

어머니는 무슨 일을 하세요?

우리 어머니의 직업이 주부예요

이 분은 누구세요?

이 분은 선생님이에요

이 아이가 몇 살입니까? (mình đã chỉnh sửa lại câu này nhé)

이 아이가 세 살입니다

어머니께서 댁에 계십니까?

어머니께서는 댁에 안 계십니다

뚜안 씨의 어머니는 요리를 잘 하세요?

네, 뚜안 씨의 어머니는 베트남 음식을 잘 하세요

언니는 결혼했어요?

네, 언니는 결혼했어요. 그리고 딸이 하나 있어요

란 씨는 몇 나라를 여행했어요?

란 씨는 10나라를 여행했어요

II. Tìm lỗi sai trong các câu sau và sửa

아버지~ 국을 먹어요

선생님께서는 책께서 있어요 (이)

할아버지는 드라마를 봤어요 (께서는/보셨어요)

사모님(gọi khi tôn kinh vợ ai đó) , 잘자요 (안녕히 주무세요)

저는 지금 한국에서 살습니다 (삽니다)

어머니께서는 이 빵을 만들으셨어요?(bỏ “ㄹ”,”으” >> 만드셨어요)

1. 우리 가족은 삼 명입니다 (세)
2. 저는 어제 사촌들와 이야기를 많이 하셨어요 (không sử dụng kính ngữ đối với bản thân mình)
3. 외 할아버지하고 큰 아머니께서는 다낭에서 왔어요 (가셨어요)
4. 저는 학교에 갑시다 (읍/ㅂ 시다 chỉ sử dụng để rủ rê người khác làm gì đó cùng mình)

III. Dịch các câu sau sang tiếng Hàn:

1. Ông đọc sách trong thư viện

할아버지께서는 도서관에서 책을 읽으세요

2. Mẹ đã đi chợ 30 phút trước

어머니께서는 삼십분 전에 시장에 가셨어요

3. Cô giáo không có nhà

선생님께서는 댁에 안 계세요

4. Bà nội đã làm món 불고기

할아버지께서는 불고기를 만드셨어요

5. Chào ngai, ngai đã dùng bữa chưa ạ?

안녕하세요, 식사를 하셨어요?

6. Anh của bố là bác trai

아버지의 형께서는 큰아버지입니다

7. Vợ của bác trai là bác gái

큰아버지의 아내깨서는 큰어머니입니다

8. Chị, em gái của bố là cô

아버지의 여동생께서는 고모입니다

9. Ngai bao nhiêu tuổi ạ?

연세가 어떻게 되세요?

10. Tên của ngai là gì?

성함이 어떻게 되세요?

IV. Vẽ lại sơ đồ gia đình em vào khung sau:

V. Đọc đoạn văn và hoàn thành hội thoại sau:

우리 가족은 모두 여섯 명입니다. 아버지와 어머니가 계시고 누나와 형 그리고 동생이 하나 있습니다. 아버지는 회사에 다니시고 어머니는 집에 계십니다. 형은 은행에 다니고 누나는 백화점에서 일합니다. 그리고 동생은 서울대학교 학생입니다. 우리는 모두

바쁩니다 하지만 주말에는 같이 운동을 하고 집 앞 식당에서 식사를 합니다. 저녁에서 집에서 텔레비전을 보고 쉽니다

ㄱ: 가족이 모두 몇 명이세요?

ㄴ: 우리 가족은 모두 다섯 명입니다

ㄱ: 형이 있어요?

ㄴ: 네, 형이 있어요.은행에서 일해요

ㄱ: 누나도 있어요?

ㄴ: 네 누나도 있어요. 백화점에 다녀요

ㄱ: 동생도 일해요?

ㄴ: 동생은 서울대학교 학생입니다

ㄱ: 가족이 모두 바빠요?

ㄴ: 네, 우리는 모두 바빠요.하지만 주말에는 같이 운동을 하고 집 앞ㅇ 식당에서 식사를 해요. 그리고 집에서 텔레비전을 보고 쉬어요

VI. Đọc đoạn văn và hoàn thành hội thoại sau:

윌슨은 영숙집에 전화했어요 영숙 씨는 윌슨의 학교 친구입니다. 영숙 씨는 시장에 갔고 없었어요 하지만 어머니는 댁에 계셨어요

윌슨: 여보세요 거기영숙 집입니까?

어머니: 네, 그래요 누구세요?

윌슨: 저는 영숙의 대학 친구입니다

영숙 씨가 있어요?

어머니: 지금 시장에 갔어요

윌슨: 아, 그러면 다시 전화하겠어요.안녕히 계세요

LUYỆN TẬP BÀI 10: 가족

I. Dịch các câu sau sang tiếng Hàn

1. Gia đình tôi có 5 người: ông, bà, bố, mẹ và tôi

-> 우리 가족은 다섯 명이에요, 할아버지, 할머니, 아버지, 어머니가 계시고 저 있어요

2. Vào năm 1956 ông ngoại tôi là bộ đội. Ông ngoại tôi đã gặp bà ngoại tôi ở làng Tây Bắc

-> 천구백오십육년에 외 할아버지께서는 군대였어요 외 할아버지께서는 북서쪽 마을에서 외 할머니를 만나셨어요

3. Trong tương lai em gái tôi muốn trở thành người thông dịch tiếng Hàn

-> 미래에는 제 여동생은 한국어 통역사가 되고 싶어 해요.

4. Năm nay tuổi của bà nội tôi là 65. Bà là người nghiên cứu động vật

 올해 우리 할머니 연세가 예순 다섯 살이에요. 할머니께서는 동물 연구원입니다

5. Tên của ông ngoại tôi là Hưng. Ông tôi đến từ Thanh Hóa. Bây giờ ông đang ở quê

-> 할아버지 성함은 흥이세요. 할아버지깨서는 Thanh Hóa에서 오셨어요. 지금 고향에 계세요

6. Em trai và em gái tôi không sống cùng gia đình. Họ học và sống ở Soeul Họ ăn đồ ăn Hàn Quốc giỏi

-> 제 남동생과 여동생은 가족과 같이 안 살아요. 그들은 서울에서 공부하고 살아요. 그들은 한국 음식을 잘 먹어요

7. Gia đình bạn có mấy người? – Có 6 người

-> 가족은 몇 명입니까? 여섯 명입니다

8. Thứ 4 tuần sau là sinh nhật của bố tôi. Tôi và chị sẽ mua một bức ảnh phong cảnh. Bố tôi sẽ rất thích~

-> 다음 수요일에 아버지 생신이에요. 저와 언니는 풍경사진 하나 살게요. 우리 아버지은 좋아하실 거예요

9. Cặp của tôi nặng quá. Hãy mở cửa giùm~

-> 제 가방이 너무 무거워요. 문을 열어 주세요

10. Gia đình chúng ta là một gia đình lớn Hãy chụp ảnh với nhau đi~

-> 우리 가족은 대가족이에요. 같이 사진을 찍자~

II. Lựa chọn chủ đề được nói tới ở phần đọc

1. 저는 경찰관이에요 제 남동생은 변호사예요
1교통 2 날씨 3 직업 4 영화

2.우리 교수님이 출장을 갑니다 다음 주 일요일에 오세요~
1. 나이 2 나라 3 물건 4 약속

3. 준영 씨는 사업을 합니다 준영의 아내는 통역사예요
1. 위치 2 계절 3 직업 4 주소

4. 비가 오겠습니다 우산이 없어요?
1. 주소 2 날씨 3 장소 4 나이

5. 시장에 가겠어요 모자와 바지를 사겠습니다
1. 계절 2 위치 3 쇼핑 4 주소

II Lựa chọn đáp án phù hợp để điền vào chỗ trống

1. 할아버지께서는 ( )을 보십니다
1. 전화 2 우산 3 텔레비전 4 연필

2.우리 외할머니의 ( )는 아흔이세요
1. 성함 2 말씀 3 연세 4 생신

3. 우리 교수님의 ( )은 민준이세요
1. 말씀 2진지 3 성함 4 댁

4. 가족이 ( ) 명이에요? – 다섯명이에요
1. 무슨 2 언제 3 어떻게 4 몇

5. 흐엉 씨는 여동생 한 명이 ( )
1. 합니디 2 없습니다 3 삽니다 4 있습니다

제 **11** 과**:** 날씨

I. Dịch các câu sau sang tiếng Hàn

1. Ở Việt Nam bây giờ tuyết đã ngừng rơi

-> 베트남에 지금 눈이 그쳤어요

2. Ở đất nước của Yu Chin bây giờ không phải là mùa hè. Là mùa đông

-> 유친 나라에는 지금 여름이 아니에요. 겨울이에요

3. Hãy về nhà nhanh đi Trời đang mưa và gió thổi

-> 집에 빨리 가세요. 비가 오고 바람이 불고 있어요

4. Từ ngày 20 tháng 12 là kỳ nghỉ đông. Vào kỳ nghỉ này tôi không về quê

-> 12월 20일부터 겨울 방학이에요. 이번 방학에 고향에 가지 않아요.

5. Mặt trời, mây, mưa và tuyết là từ vựng thời tiết

-> 해, 구름, 비와 눈은 날씨 어휘예요

6. Các con ơi, hãy mặc áo nhé! Bây giờ hơi se se lạnh đấy ~

-> 얘들아! 옷을 입어라. 지금은 조금 쌀쌀해요

7. Trời đã mưa rồi! Tôi không mang ô đi. Hãy giúp tôi với~

-> 비가 와요. 저는 우산을 가져가지 않아요. 도와 주세요

8. Vậy thì hãy cùng sử dụng ô với tôi nhé!

-> 그럼 저와 우산을 같이 쓰세요

9. Từ mùa hè đến mùa đông tôi sẽ đi du học ở Pháp rồi về quê

-> 여름부터 겨울까지 프랑스에 유학을 가서 고향에 가겠어요

10. Trời hơi nhiều mây và gió thổi. Có lẽ là sẽ mưa

-> 구름이 많고 바람이 불어요. 비가 올 것 같아요

11. Vào mùa thu lần này tôi sẽ đi tới biển cùng gia đình

->이번 가을에는 가족과 같이 바다에 갈 거예요

12. Vào mùa đông mọi người thường không tới công ty và trượt tuyết

> 겨울에는 사람들이 회사에 가지 않고 스키를 안 타요

13. Hãy cùng chụp ảnh với nhau đi! Chúng ta sẽ cùng tạo ra kỉ niệm

-> 같이 사진을 찍어요. 우리는 추억을 만들 거예요

14. Vào tháng 10 thời tiết của mùa thu không nóng và không lạnh

-> 시월에는 가을 날씨가 덥지도 않도 춥지도 않아요

II. Lựa chọn chủ đề được nói tới ở phần đọc

1. 비가 내립니다그리고 구름이 많이 낍니다

1. 계획 2 날짜 3 날씨 4 니이

2. 이번 학기가 끝났습니다 앞으로 두 달 동안 수업이 없습니다

1. 주말 2 방학 3 여행 4 수영

3. 저는 간호사입니다 제 남편은 경찰관입니다

1. 가족 2 계획 3 직업 4 취미

4. 저는 설악산에 할아버지 댁에 갑니다 그릭 이모를 만납니다

1. 휴일 2 여행 3 가족 4 친구

5.공항에 지하철을 타고 갑니다 그리고 공항에서 비행기를 탑니다

1. 약속 2 나라 3 대사관 4 교통

III. Lựa chọn đáp án phù hợp để điền vào chỗ trống

1. 춥고 눈이 옵니다 ( ) 입니다

1. 봄 2 가을 3 여름 4 겨울

2. 사과가 너무 비쌌어요 그래서 사과 값을

( ) 3

4. 날씨가 좋습니다 ( )이 맑습니다

1. 눈 2 여행 3 구름 4 하늘

5. 비가 와요 그래서 우산을 ( )

1. 켰어요 2 썼어요 3찍습니다 4 빌립니다

LUYỆN TẬP BÀI 12: 전화

I. Dịch các câu sau sang tiếng Hàn

1. Số điện thoại di động của tôi là 0985217072

   > 제 전화번호는 공구팔이일칠공칠이예요

2. Hãy viết số điện thoại quốc nội của Hàn Quốc ở đây

   > 여기에 한국 국내전화번호를 적어 주세요

3. Thưa quý khách, giá thẻ điện thoại của quý khách là 120 000won

   > 고객님, 휴대폰 카드 가격은 십이만 원이에요

4. Thầy Kim ơi, hãy nhận điện thoại Bác sĩ đã gọi cho thầy từ lúc 14 giờ chiều

   > 김 선생님, 오후 두 시에 선생님께 전화한 의사가 전화를 받으세요

5. Xin lỗi, tôi đang rất bận Hãy gửi tin nhắn cho tôi!

   > 미안해요, 저는 바쁘고 있어요, 메세지를 보내세요

6. Hôm qua tôi đã gửi tin nhắn nhưng anh không trả lời cho tên tôi sẽ gửi lại

   어제 저는 문자를 보냈는데 대답하지 않아서 다시 보낼게요

7. Thông dịch Kim có ở đấy không? Có thể chuyển máy cho anh Kim không ạ?

   > 김 통역사가 거기에 계세요? 김 씨 좀 바꿔 주시겠어요?

8. Anh Kim bây giờ không có ở đây. Trước thì ở phòng này nhưng giờ đi công tác ở Úc rồi

   > 김 씨는 지금 안 계세요. 예전에 실에 계시는데 호주에 출장갔어요

9. Em yêu ơi, hãy nhận điện thoại đi~ Hãy chờ em chút, em định đi ra ngoài một lát

   > 여보, 전화를 받으세요~ 좀 기자려줘요. 나는 잠깐 밖에 나가려고 해요

10. Tôi muốn nhắn tin cho cô gái đó. Tôi định tỏ tình

    > 저는 그녀에게 문자를 보내고 싶어요. 저는 고백하려고 해요

II. Lựa chọn chủ đề được nói tới ở phần đọc

1.저는 휴대전화가 없습니다 그래서 공중 전화를 사용합니다

1. 약속 2 방학 3 취미 4 숙제

2.저는 매일 저녁 산책을 합니다 그래서 건강이 아주 좋아요

1. 날짜 2 날씨 3 색깔 4계절

3. 공항에 지하철을 타고 싶지만 지하철은 늦을 거예요

1. 구름 2 국내전화 3 교통 4 메시지

4.친구가 아홉시에 이를 닦았어요 저보다 빠릅니다

1. 계획 2 출발 3 하숙집 4 시간

5. 제 손에 휴대전화가 있습니다 여자 친구가 하루에 열 번 전화하고 메시지를 보내요

1. 호수 2 경치 3 전화 4 하늘

III. Lựa chọn đáp án phù hợp để điền vào chỗ trống

1.사무실 전화기는 제 책상 위에 있습니다 정말 ( )고 좋습니다

1맑 2 상용하(다) 3 편하(다) 4 깎(다)

2.우리는 문자 메시지로 약속 장소 ( ) 시간을 정하려고 합니다

1를 2 가 3 와 4 에서

3.저는 학생들 ( ) 하루에 전화했습니다

1. 아주 2 께서는 3 로 4 에게

4. 공중전화는 요금이 비싸지 않습니다 그래서 ( ) 사용해요

1. 빨리 2 혼자 3 어때요 4 자주

5. ( ) 에게 문자 메시지를 보내려고 해요?

1. 무엇 2 어떻게 3 무슨 4 누구

LUYỆN TẬP BÀI 13: 생일

I.Dịch các câu sau sang tiếng Hàn

1. Vì thích văn hóa Hàn Quốc nên tôi muốn đi du học ở đó

> 한국 문화를 좋아하니까 거기에 유학을 가고 싶어요

2.Vì muốn trở thành doanh nhân nên hai người đều rất bận rộn

> 사업자가 되고 싶으니까 둘다 너무 바빠요

3. Vì hôm nay là sinh nhật Mai nên từ sáng đến giờ Mai rất vui

> 오늘은 마이 씨가 생일이니까 아침부터 마이 씨가 기분이 아주 좋아요

4. Chúng tôi đã định câu cá vào cuối tuần này nhưng vì có bài kiểm tra nên chúng tôi sẽ không đi

> 우리는 이번 주말에 낚시하려고 하지만 시험이 있으니까 우리는 가지 않아요

5. Em tôi rất thích kim chi nhưng vì kim chi cay và nhạt nên tôi không thể ăn được nhiều

 제 동생은 김치를 아주 좋아하지만 김치가 맵고 싱거우니까 많이 못 먹어요

6. Hôm qua vì muốn gặp giám đốc nên tôi đã gọi điện và nhắn tin cho giám đốc

> 어제 사장님을 뵙고 싶으니까 사장님께 전화하고 문자를 보내셨어요

7. Vì ở đây là tòa nhà Deahan nên không có bác sĩ. Vậy thì đi tới bệnh viện ở bên cạnh tòa nhà nhỉ?

> 여기는 대한 빌딩이니까 의사가 없어요. 그럼 빌딩 옆에 있는 병원에 갈까요?

8. Vì muốn mua máy tính nên tôi đã tiết kiệm tiền từ năm ngoái. Tôi sẽ mua máy tính gì đây nhỉ?

> 컴퓨터를 사고 싶으니까 작년부터 돈을 절약했어요. 저는 어떤 컴퓨터를 살까요?

9. Mai đã định cuối tuần này về nhà nhưng vì có việc nên không thể đi được. Không biết bây giờ Mai có ở kí túc xá không nhỉ?

> 마이 씨는 이번 주말에 집에 가려고 하지만 일이 있으니까 못 가요. 마이 씨는 지금 기숙사에 있는지 모르겠어요

10. Bây giờ tôi muốn giặt quần áo nhưng em tôi thì lại muốn dọn dẹp Chúng tôi sẽ làm gì đây nhỉ?

->

지금 저는 빨래를 하고 싶지만 제 동생은 청소를 하고 싶어해요 우리는 무엇을 할까요?

II. Lựa chọn chủ đề được nói tới ở phần đọc

1. 오늘 점심을 먹고 우체국에 갔습니다 우체국에서 부모님에게 편지를 보냈습니다 동생한테 청바지를 보냈습니다

1. 활동 2 취미 3 편의점 4 주소

2. 오늘은 제 생일입니다 그래서 친구와 밥을 먹고 파티를 했습니다 친구는 저에게 귀거리를 보냈습니다

1. 생일 2 가족 3 계절 4 휴일

3. 저는 극장에 가지 않고 집에서 혼자 영화를 보기를 좋아합니다

1. 생활 2 바다 3 생신 4 취미

4. 저는 아이들에게 지갑을 고릅니다 지갑을 고르기는 어렵지만 재미있습니다

1. 손수건 2 선물 3구름 4 소금

5. 제 할머니는 사람한테 부통 목걸이와 화장품을 줍니다. 선물들은 참 예쁩니다

1. 잔치 2 연세 3 꽃다발 4 선물

II Lựa chọn đáp án phù hợp để điền vào chỗ trống

1. 마이씨는 첫 번째 생일 잔치에 여러분을 초대했습니다 ( )은 내일입니다 1장소 2 시간 3 성함 4 교통 수단

2. 저는 장미꽃 스무 송이와 넥타이를 남자 친구( ) 줬습니다

1. 를2 한테 3 에 4 께서

3. 저와 남편의 친구들도 많이 왔습니다. 사람들은 아이에게 ( ), 신발과 금반지를 줬습니다

1. 잔치 2생활 3 남편 4연필

LUYỆN TẬP BÀI 14: 취미

I. Dịch các câu sau sang tiếng Hàn

1. Mẹ của Mai có thể nấu món bulgogi, canh tương Doenjang và mỳ lạnh

> 마이 엄마는 불고기, 된장찌개, 냉면을 만들 수 있어요

2. Hôm nay vì không thể đến chợ nên tôi đã định gọi điện cho Min Chun

> 오늘은 시장에 못 가서 민춘 씨에게 전화하려고 했어요

3. Bên trong lớp học thì ấm áp nhưng bên ngoài lớp thì lạnh Vì vậy, tôi hoàn toàn không thể mặc áo cộc tay

교실 안은 따뜻하지만 교실 밖은 추워요. 그래서 저는 민소매를 전혀 못 입어요

4. Vì có thể có kì nghỉ đông vào năm nay nên tôi định đi học bơi ở bể bơi Thành Công. Việc học bơi là kế hoạch của tôi

> 올해 겨울 방학이 있을 수 있으니까 성공 수영장에서 수영을 배우려고 해요. 수영을 배우는 게 제 계획이에요

5. Alo! Ngân hàng Úc có phải không? Ông Kim có ở đấy không? Hãy chuyển máy cho ông Kim giùm

> 여보세요. 호주 은행이지요? 김 씨는 거기에 계세요? 김 씨 좀 바꿔 주세요

6. Em trai tôi có thể chơi bóng rổ và trượt băng. Có thể chơi được một chút cả bóng chày nữa

> 제 남동생은 농구와 스케이트를 탈 수 있어요. 야구도 조금 할 수 있어요

7. Thầy giáo của Nam thường xuyên muốn sưu tập tem. Nam định tặng thầy 20 con tem

> 남의 선생님은 항상 우표를 수집하고 싶어해요. 남 씨는 선생님께 우표 스무 장을 드리려고 해요

8. Bố tôi có thể chơi trò chơi điện tử giỏi cùng với tôi mỗi cuối tuần. Thỉnh thoảng vì muốn chụp ảnh và đi bộ, chúng tôi tới công viên

> 우리 아버지는 주말마다 저와 같이 게임을 잘 할 수 있어요. 가끔 사진을 찍고 산책하고 싶어서 공원에 가요.

9. Mẹ ơi, con muốn vẽ tranh. Con đi tới trung tâm văn hóa thành phố nhé?

> 엄마! 그림을 그리고 싶어요. 시내 문화 센터에 갈까요

10. Nam ơi, sở thích của cậu là gì? Tớ thích tập yoga và học taewondo. Học teawondo rất khó

남 씨는 취미가 뭐예요? 저는 요가와 태권도를 배우는 것을 좋아해요.태권도 배우기 너무 어려워

II. Lựa chọn chủ đề được nói đến ở phần đọc

1.저는 주말에 밖에 나가는 것을 싫어해요 집에서 쉬는 것을 좋아해요

1. 조깅 2전혀 3휴일 4게임

2. 전는 어제 청바지를 샀어요. 오늘 그 청바지를 입지만 조금 작아서 불편해요 그래서 시장에가고 바꿀 거예요

1. 활동 2노란색 3독서 4패션

3. 전는 매일 저녁 산책을 합니다. 천천히 걸고 운동도 합니다. 공원에서 사람들과 개가 많습니다

1. 날짜 2운동 3잔치 4문화

4.저는 기숙사에서 중국인 친구와 한께 살아요. 그 친구에게 중국어와 중국 문화를 배워요

1. 냥면 2 추억 3외국 4매주

5. 저는 식당에 가고 김치찌개를 먹었습니다. 여기에서 태국 친구를 만나고 말을 많이 했습니다

1. 미래 2 활동 3 농구 4 기념

III. Lựa chọn đáp án phù hợp để điền vào chỗ trống

1. 저는 주말애 밖에 나가는 걸 싫어해요. 집에서 쉬는 걸 ( )

1. 편합니다 2 가집니다 3 갂습니다 4 좋아합니다

2. 재 취미는 골프를 치기 ( ) 그래서 주말에 언제나 운동장에 가요

1. 칩니다 2 나갑니다 3 입니다 4 좋아합니다

3 주말에 친구들하고 운동 경기장에 자주 갑니다. 한달 두 번 ( ) 갑니다

1 조금 2빨리 3정도 4잘

LUYỆN TẬP BÀI 15: 교통

I. Dịch các câu sau sang tiếng Hàn

1. Người Việt Nam thường đi làm bằng xe máy và xích lô
   > 베트남 사람들은 보통 오토바이와 체인으로 출근해요
2. Tôi đến Hàn Quốc bằng máy bay và sẽ học tiếng Hàn
   > 저는 한국에 비행기 타고 와서 한국어를 공부할게요
3. Bây giờ chúng tôi đi chợ để mua váy và quần bò nhưng Lan lại bận nên đã hủy cuộc hẹn
   > 지금 우리는 치마과 청바지를 사러 시장에 가지만 란 씨는 바빠서 약속을 취소했어요
4. Từ Thái Lan đến Việt Nam mất khoảng bao nhiêu thời gian?
   > 태국에서 베트남까지 시간이 얼마나 걸려요?
5. Chúng tôi đi từ Trung Quốc tới Việt Nam và mất khoảng 2 giờ

   우리는 중국에서 베트남까지 가서 두 시간 정도 걸렸어요 ->

6. Vào kì nghỉ anh Kim muốn đi đâu? Tôi muốn đến bảo tàng mĩ thuật để tham quan
   > 방학에 김 씨는 어디에 가고 싶어요? 저는 구경하러 미술관에 가고 싶어요.
7. Tại sao bạn lại muốn đi du học ở Hàn Quốc?
   > 왜 한국에 유학을 가고 싶어요?
8. Vì tôi thích văn hóa và con người Hàn Quốc, đặc biệt là giáo dục Hàn Quốc rất phát triển
   > 한국 문화와 사람을 좋아해서요, 특히 한국 교육이 너무 발달해요
9. Xe máy, xe đạp, tàu điện ngầm, ô tô, bạn thích phương tiện giao thông nào nhất?
   > 오토바이, 자전거, 지하철, 자동치, 어떤 교통수단을 가장 좋아해요?
10. Bạn đã lựa chọn chuyên ngành nào? Tôi đã lựa chọn chuyên ngành công nghệ ôtô của trường đại học DaeGu
    > 무슨 전공을 선택했어? 대구 대학교에서 자동차공학 전공을 선택했어요

II. Lựa chọn nội dung đúng với phần đọc

1. 오늘은 제 생일입니다. 그래서 친구와 밥을 먹고 파티를 했습니다. 친구는 저에게 양말을 사 주었습니다

① 저는 생일 선물을 받았습니다 ② 저는 오늘 친구 양말을 샀습니다
③ 저는 가족과 생일 파티를 했습니다 ④ 저는 쇼핑하고 친구와 식사했습니다

2. 어제 형과 스키장에 처음 갔습니다. 그곳에는 스키를 타는 사람들이 많았습니다 우리도 즐겁게 스키를 탔습니다

① 저는 자주 스키장에 갑니다 ② 저는 어제 스키를 탔습니다
③ 저는 스키장에 혼자 갔습니다 ④ 저는 스키장에서 형을 만났습니다

3. 저는 요리를 못합니다. 그래서 매일 학생 식당에서 밥을 먹습니다. 학생 식당은 음식 값이 싸고 김치가 맛있습니다

① 학생 식당은 조금 비쌉니다 ② 학생 식당에 김치가 없습니다
③ 저는 학생 식당에 날마다 갑니다 ④ 저는 맛있는 음식을 잘 만듭니다

4. 저는 휴일에 친구 집에 가려고 합니다. 친구와 같이 드라마를 보려고 합니다. 이야기도 많이 할 겁니다

① 저는 집에서 드라마를 보고 싶습니다 ② 저는 친구에게 이야기를 하러 갈 겁니다
③ 저는 친구와 드라마 이야기를 할 겁니다 ④ 저는 친구와 함께 휴일을 지내고 싶습니다

5. 저는 내년에 대학교를 졸업합니다. 졸업을 하면 회사에서 일하려고 합니다. 그래서 요즘 좋은 회사를 찾고 있습니다

① 저는 학교에서 일하고 싶습니다 ② 저는 좋은 대학교를 찾고 싶습니다
③ 저는 졸업 후에 회사원이 되고 싶습니다 ④ 저는 내년에 학교를 졸업하고 싶습니다

제 2 과: 학교 (2)

I. Dịch các câu sau sang tiếng Hàn

1. Xin chào bạn Hoa. Rất vui được gặp bạn

> 화 씨 안녕하세요. 만나서 반가원요

2. Người này là giáo viên tiếng Đức

> 이 사람은 독일 선생님이에요

3. Người kia có phải là lái xe công ty Hàn Quốc không?

> 저 사람은 한국 운전 기사인가요?

4. Xin chào (trang trọng) Tên của tôi là Hùng

> 안녕하세요. 제 이름은 훙입니다

5. Quốc tịch (국적) của tôi là Pháp

> 제 국적은 프랑스예요

6. Có phải là người Nhật Bản không? Không, là người Malaysia

> 일본 사람이에요? 아니요, 말레이시아 사람이에요

7. Bạn Quân là người Thái Lan. Là nhân viên ngân hàng quốc dân

> 권 씨는 태국 사람이에요. 국민은행 직원이에요.

8. Người đó có phải là hướng dẫn viên du lịch không?

> 그 사람은 관광가이드인가요?

9. Rất hân hạnh được diện kiến ngài. Tạm biệt (chào người ở lại)

> 만나서 뵙겠습니다. 안녕히계세요

10. Bạn Hương có phải là người Mông Cổ không? – Không, tôi là người Philipins

> 흐응 씨는 몽골 사람인가요? 아니요. 필리핀 사람이에요.

11. Ở phòng học lớn có nhiều từ điển

> 큰 교실에는 사전이 많이 있어요.

12. Đồng hồ và cặp sách không có ở ngân hàng Việt Nam

> 시계와 가방이 베트남 은행에 없어요

13. Khách sạn có cửa sổ nhưng không có máy vi tính

> 호텔은 창문이 있지만 컴퓨터가 없어요.

14. Ở bưu điện không có bảng Thế á? (그래요?) Vậy bảng có ở đâu?

 우체국에는 칠판이 없어요. 그래요? 그럼 칠판은 어디에 있어요?

15. Ở văn phòng khoa tiếng Anh có bản đồ, cặp sách và cái bàn

> 영어과 사무실에 지도, 가방과 책상이 있어요

16. Ở cửa tiệm có cái gì? Có từ điển tiếng Nhật không?

> 가게에 뭐가 있어요? 일본 사전이 있나요?

17. Ở Hàn Quốc có nhiều cửa hàng bách hóa và sân vận động

> 한국에 백화잠과 운동장이 많이 있어요.

18. Cái này là cái gì? Cái này có ở đâu?

> 이것은 뭐예요? 이것은 어디에 있어요?

19. Cái kia có ở phòng sinh hoạt câu lạc bộ

> 저것은 동아리방에 있어요

20. Hộp bút có ở đâu? Cái đó ở bưu điện nhưng không có ở hiệu thuốc

> 필통이 어디에 있어요? 그것은 우체국에 있지만 약국에 없어요

II. Từ vựng

Điền nghĩa tiếng Việt/ tiếng Hàn của các từ vựng sau

식당	Nhà hàng, nhà ăn	우체국	Bưu điện
사무실	Văn phòng	시계	Đồng hồ
휴게실	Phòng nghỉ ngơi	필통	Hộp bút
교실	Lớp học, phòng học	화장실	Phòng vệ sinh
사전	Từ diển	체육관	Nhà thi đấu
지우개	Cục tẩy, cục gôm	가방	Cặp sách
의자	Cái ghế	지도	Bản đồ
문	Cái cửa	약국	Hiệu thuốc
운동장	Sân vận động	극장	Nhà hát
이 것	Cái này	칠판	Bảng
백화점	Khu thương mại	컴퓨터	Máy tính
강의실	Giảng đường, phòng học	병원	Bệnh viện

ÔN TẬP BÀI 3 -4

Dịch các câu sau sang tiếng Hàn

1. Mai đến nhà của Trang hôm qua

> 어제 마이 씨는 짱 씨의 집에 왔어요

2. Châu mua sữa và bánh kem ở cửa hàng bách hóa

 자우 씨는 백화점에서 우유와 케이크를 샀어요

3. Nam gặp bạn Hàn Quốc ở văn phòng khoa tiếng Ấn Độ

> 남 씨는 이도어과 사무실에서 하국 친구를 만나요

4. Quân học toán (수학) ở trung tâm ngoại ngữ (언어) TOHO

 권 씨는 TOHO 어학당에서 수학을 공부해요

5. Mẹ tôi mua thịt gà ở chợ

> 우리 엄마가 시장에서 닭고기를 사요

6. Chị tôi gặp giám đốc của công ty SM tại văn phòng vào thứ 6 tuần này

> 이번주 금요일에 제 언니는 사무실에서 SM 사장님을 만나요

7. Các bạn ăn nhiều đồ ăn ở nhà hàng Thái này

> 친구들은 이 태국 식당에서 음식을 많이 먹었어요

8. Bạn trai của tôi rất thích phim và bài hát Trung Quốc

> 제 남자 친구는 중국 드라마와 음악을 좋아해요

9. Bố của Tú làm việc ở ngân hàng ACB vào năm sau

 내년 뚜 아버지는 ABC 은행에서 일할 거예요.

10. Hôm nay Trung nghe đài ở nhà vệ sinh

> 오늘 중 씨는 화장실에서 라디오를 들었어요

11. Huệ là bạn gái của Trung. Bạn ấy đi chợ một mình

> Hue 씨는 중 씨의 여자 친구예요. 그 친국는 시장에 혼자 갔어요

12. Ông của tôi rất thích trà xanh. Hôm qua ông mua trà ở chợ

> 우리 할아버지는 녹차를 좋아해요. 어제 할아버지는 시장에서 차를 샀어요

13. Hôm nay là ngày 17 tháng 10 Là ngày sinh nhật của Nam

> 오늘은 시월 십칠이에요. 남 씨의 생일이에요.

14. Cô giáo tiếng Hàn của chúng tôi cho (주다) nhiều bài tập tiếng Nhật

> 저희 한국어 선생님은 일본어 숙제를 많이 주셨어요

15. Hôm kia tâm trang (기분) của Lan rất tốt. Nhưng hôm nay thì lại tồi tệ

> 그저께 란의 기분은 아주 좋아요. 하지만 오늘은 기분이 나빠요

16. Âm nhạc Hàn Quốc rất thú vị. Năm ngoái tôi nghe nhiều nhạc Hàn

> 한국 음악은 아주 재미있어요. 작년에 저는 한국 음악을 많이 들었어요

17. Văn phòng và hiệu sách ở tầng 9. Tầng 8 là phòng học toán

> 사무실과 서점은 9층에 있어요. 8층에 수학 교실이에요

18. Số điện thoại của ông của thầy Kim là 0913257496

> 김 선생님의 전화번호는 공구일삼이오칠사구육이에요

19. Tuần này của tháng sau chúng tôi sẽ đi du lịch tới Phillips

> 다음 달 이번 주말에 우리는 필리핀에 여행을 갈 거예요.

20. Tháng sau của năm ngoái tôi đang ở biển Jeju

> 작년 다음 달에 제주 바다에 있어요

21. Ngày này tuần sau là ngày mấy? – Là ngày 14 tháng 1

 다음 주 이 날은 며칠이에요? 1월 14일이에요

22. Hôm kia bạn Hoa làm gì? Tôi ôn thi (시험 공부)

> 그저께 화 씨는 무엇을 했어요? 시험공부했어요

23. Thứ bảy tuần sau là cuối tuần. Tôi gặp Yuchin ở quán cà phê

 다음 주 토요일이 주말이에요. 커피숍에서 유친를 만나요

24. Ngày 11 tháng 8 là thứ 6. Chúng tôi tổ chức tiệc sinh nhật ở nhà Yuchin

 8월 11일 금요일이에요. 우리는 유친 씨 집에서 생일파티를 했어요

25. Thứ 7 tuần này chúng tôi nghỉ ngơi ở phòng nghỉ của trường ĐH Soeul

 이번 토요일에 우리는 서울대학교의 휴게실에서 쉬어요.

Viết các số sau bằng số Thuần Hàn

2	둘	16	열여섯	25 tuổi	스물다섯 살
5	다섯	18	열여덟	6 giờ 49 phút	여섯시 사십구 분
7	일곱	27	열여덟	2 giờ 30 phút	두시 삼십분
3	셋	29	열여덟	10 người lái xe	운전기사 열명
8	여덟	31	서른하나	35 tuổi	서른다섯 살
2	둘	37	서른일곱	7 giờ 53 phút	일곱시 오십삼분
14	열넷	47	마흔일곱	7 cái bút	펜 칠개
18	열여덟	48	마흔여덟	10 giờ 30 phút	열시 삼십분
38	서른여덟	26	스물여섯	17 tuổi	열일곱 살
41	마흔하나	14	열넷	5 con gà	닭 다섯 마리
27	열여덟	18	열여덟	8 giờ 29 phút	여덟시 이십구분
6	여섯	23	스물셋	5 giờ 25 phút	다섯시 이십오분
29	열여덟	19	열아홉	28 chén rượu	술 스물여덟 잔

Dịch các câu sau sang tiếng Hàn

1. Bây giờ là mấy giờ ? - Bây giờ là 6 giờ rưỡi

> 지금 몇 시예요? 지금은 다섯시 삼십분이에요.

2. Lúc nãy Lan học tiếng Hàn lúc mấy giờ? – Lúc 7h 35

> 아까 란 씨는 몇 시에 한국어를 공부했어요? 일곱시 삼십오분이에요.

3. Năm nay cậu mấy tuổi? – 28 tuổi

> 올해 몇 살이에요? 스무팔 살이에요.

4. Có mấy học sinh trong phòng học? – Có 7 học sinh

> 교실에 학생이 몇 명이에요? 학생이 일곱 명이에요

5. Ở bệnh viện có mấy bác sĩ? – Có 13 bác sỹ

> 병원에 의사가 몇 명이에요? 의사가 열세 명이에요

6. Năm sau Lan bao nhiêu tuổi? – 29 tuổi

> 내년에 란 씨는 몇 살이에요? 스무아홉 살이에요

7. Năm ngoái em trai của Nam bao nhiêu tuổi?- 12 tuổi

> 작년에 남의 남동생은 몇 살이에요. 열두 살이에요

TỪ VỰNG BÀI 1 – 2

Việt Nam	베트남	Nhân viên ngân hàng	은행원
Ấn Độ	이도	Hàn Quốc	한국
Học sinh	학생	Mỹ	미국
Thái Lan	태국	Lái xe	운전 기사
Tiếng Việt	베트남어	Người Nga	러시아 사람
Nội trợ	주부	Tên	이름
Indonesia	이도네시아	Công chức	공무원
Mỹ	미국	HDV du lịch	관광가이드
Nhân viên ngân hàng	은행원	Giáo viên	선생님
Bác sỹ	의사	Thái Lan	태국
Hàn Quốc	한국	Người Nga	러시아 사람
Học sinh	학생	Nội trợ	주부
Việt Nam	베트남	Hàn Quốc	한국
Tiếng Thái Lan	태국어	Tiếng Hàn	한국어
Dược sỹ	약사	Công chức	공무원
Trung Quốc	중국	Đất nước	나라
Người Úc	호주 사람	Bác sỹ Việt Nam	베트남 의사
Tiếng Anh	영어	Lái xe Hàn Quốc	한국 운전 기사
Người Anh	영국 사람	Người Nhật Bản	일본 사람
HDV du lịch	관광가이드	Giáo viên tiếng Hàn	한국 선생님
Lái xe	운전 기사	Học sinh Đức	독일 학생
Mông Cổ	몽골	Mỹ	미국
Tiếng Đức	독일어	Nghề nghiệp	직업
Người Nga	러시아 사람	Giáo viên tiếng Nhật	일본 선생님
Dược sỹ	약사	Rất vui được gặp	만나서 반가원요
Công chức	공무원	Sự giới thiệu	소개
Tiếng Nhật	일본	Tiếng Anh	영어
Người Ấn Độ	인도 사람	Công chức	공무원
Nhân viên ngân hàng	은행원	Lái xe	운전기사

TỪ VỰNG
BÀI 3 - 4

이야기하다	Nói chuyện	읽다	Đọc
만나다	Gặp gỡ	듣다	Nghe
사다	Mua	녹차	Trà xanh
좋다	Tốt	연인	Người yêu
좋아하다	Thích	아들	Con trai
재미있다	Hay, thú vị	여자 친구	Bạn gái <3
커피	Cà phê	크다	To
영화	Phim	여행을 가다	Đi du lịch
차	Trà	시험을 보다	Đi thi
우유	Sữa	말하기 시험	Bài thi nói
일하다	Làm việc	쇼핑하다	Mua sắm
마시다	Uống	노래	Bài hát
쉬다	Nghỉ, nghỉ ngơi	사과	Quả táo
신문	Báo	우리	Chúng tôi
칱구	Bạn, bạn bè	숙제	Bài tập
적다	Ít	국적	Quốc tịch
작다	Nhỏ	뵙다	Gặp gỡ (kính ngữ)
재미없다	Không hay	케이크	Bánh kem
배우다/공부하다	Học	모유	Sữa mẹ
많다	Nhiều	싫다/싫어하다	Ghét
맥주	Bia	무엇	Cái gì
언니/누나	Chị gái	서점	Hiệu sách
아버지/아빠	Bố	우리	Chúng tôi
뉴스	Thời sự (tin tức)	직업	Nghề nghiệp
음식	Đồ ăn (ẩm thực)	어디	Ở đâu
건물	Tòa nhà	공원	Công viên
구두	Giày da	전화/휴대폰	Điện thoại
운동화	Giày thể thao	전화번호	Số điện thoại
수업	Tiết học	이메일	Email
주스	Nước ép trái cây	쇼핑하다	Mua sắm
노래하다	Hát (v)	산책하다	Đi dạo
축구를 하다	Đá bóng (v)	지금	Bây giờ
영행을 가다	Đi du lịch	커피숍	Quán cà phê
술	Rượu	시장	Chợ
술집	Quán rượu	위	Trên
주말	Cuối tuần	월요일	Thứ 2
토요일	Thứ 7	이번 주	Tuần này
내년	Năm sau	오월	Tháng 5
수요일	Thứ 4	생일	Sinh nhật

지난 달	Tháng trước	무슨 일	Ngày mấy?
시월	Tháng 10	몇월	Tháng mấy?
다음 주	Tuần sau	그저께	Hôm kia
월요일	Thứ 2	화요일	Thứ 3
평일	Ngày thường	올해	Năm này